

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
A.	TÀI SẢN		71,267,955,767,972	76,896,084,722,987
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	1	810,781,669,941	572,554,428,188
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	2	1,227,120,492,682	1,065,667,333,203
III	TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD	3	5,089,978,268,082	7,966,815,739,022
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2,837,182,893,082	6,423,810,739,022
2	Cho vay các TCTD khác		2,269,700,000,000	1,554,750,000,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(16,904,625,000)	(11,745,000,000)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	4	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh		0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		0	0
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5	12,027,364,494	25,782,614,079
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	6	35,269,376,486,238	34,335,298,968,825
1	Cho vay khách hàng		36,234,642,243,456	35,238,517,475,620
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(965,265,757,218)	(903,218,506,795)
VII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	8	17,786,565,913,133	21,050,723,824,152
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17,305,931,604,459	20,767,297,528,568
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		510,878,046,170	295,426,418,742
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(30,243,737,496)	(12,000,123,158)
VIII	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	9	160,845,220,173	179,062,912,178
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Góp vốn liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào các công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		227,170,548,720	245,388,240,725
6	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(66,325,328,547)	(66,325,328,547)
IX	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		362,187,432,067	367,845,854,263
1	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	10	274,064,181,805	276,456,098,640
a	Nguyên giá TSCĐ		607,722,362,360	592,943,160,548
b	Hao mòn TSCĐ		(333,658,180,555)	(316,487,061,908)
2	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	11	0	0
a	Nguyên giá TSCĐ		0	0
b	Hao mòn TSCĐ		0	0
3	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	12	88,123,250,262	91,389,755,623
a	Nguyên giá TSCĐ		214,872,596,282	208,644,409,158
b	Hao mòn TSCĐ		(126,749,346,020)	(117,254,653,535)
X	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	13	848,594,298,517	879,846,020,035
a	Nguyên giá BĐS đầu tư		914,494,270,593	933,132,270,593
b	Hao mòn BĐS đầu tư		(65,899,972,076)	(53,286,250,558)
XI	TÀI SẢN CỐ KHÁC	14	9,700,478,622,645	10,452,487,029,042
1	Các khoản phải thu	14.2	8,649,601,192,791	9,486,842,423,967
2	Các khoản lãi, phí phải thu		851,748,958,759	889,765,520,748
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		257,291,434	257,291,434
4	Tài sản Cố khác	14.2	330,287,784,044	234,809,128,505
	- Trong đó lợi thế thương mại	15	44,994,750,000	50,288,250,000
5	Khoản dự phòng rủi ro cho các TS Cố nội bảng khác	14.3	(131,416,604,383)	(159,187,335,612)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		71,267,955,767,972	76,896,084,722,987

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	16	0	998,044,925,693
II	TIỀN GỬI TIỀN VAY CÁC TCTD KHÁC	17	16,037,746,645,531	19,036,314,364,663
1	Tiền gửi của các TCTD khác		5,957,986,850,098	6,955,133,367,750
2	Vay các TCTD khác		10,079,759,795,433	12,081,180,996,913
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	18	41,554,762,804,700	43,261,571,443,849
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5	0	0
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	19	427,215,720,960	455,944,239,683
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	20	24,845,611	307,549,193
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC	21	5,173,271,590,661	5,182,769,121,536
1	Các khoản lãi, phí phải trả		437,581,172,635	525,127,996,310
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22	0	0
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		4,718,286,485,806	4,642,753,651,641
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		17,403,932,220	14,887,473,585
VIII	VỐN VÀ CÁC QUỸ	23	8,074,934,160,509	7,961,133,078,370
1	Vốn của TCTD		6,802,951,128,010	6,802,951,128,010
a	Vốn điều lệ		4,250,000,000,000	4,250,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		0	0
c	Thặng dư vốn cổ phần		2,552,958,138,010	2,552,958,138,010
d	Cổ phiếu quỹ		(7,010,000)	(7,010,000)
e	Cổ phiếu ưu đãi		0	0
g	Vốn khác		0	0
2	Quỹ của TCTD		1,125,660,773,614	1,113,792,740,836
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		114,312,364	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		146,207,946,521	44,389,209,524
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	39	2,530,885,284,775	1,967,411,194,922
1	Bảo lãnh vay vốn		0	0
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1,147,391,945,853	756,251,424,541
3	Bảo lãnh khác		1,383,493,338,922	1,211,159,770,381
II	CÁC CAM KẾT ĐƯA RA	39	1,616,893,592,800	1,786,944,118,822
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		0	0
2	Cam kết khác		1,616,893,592,800	1,786,944,118,822

Ngày 20 tháng 07 năm 2014

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính

Lập bảng

Giám đốc P.KTTH

Nguyễn Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014
1	2	3	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.25	2,593,641,186,460	1,602,320,212,021	4,086,557,140,304	3,467,956,959,189
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		2,068,887,229,154	1,073,336,792,367	2,964,160,333,653	2,437,799,256,311
I	Thu nhập lãi thuần	VI.24	524,753,957,306	528,983,419,654	1,122,396,806,651	1,030,157,702,878
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		55,977,895,713	58,245,269,837	118,431,928,418	105,333,871,919
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		19,660,626,841	19,853,914,701	43,126,346,793	39,169,000,457
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	36,317,268,872	38,391,355,136	75,305,581,625	66,164,871,462
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	-3,684,069,417	-10,543,867,242	1,165,100,203	10,884,864,603
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	0	0	0	0
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	37,874,840,981	171,362,822,576	179,794,093,637	168,031,010,790
5	Thu nhập từ hoạt động khác		90,676,676,997	118,169,934,955	223,977,250,001	225,498,261,443
6	Chi phí hoạt động khác		54,309,763,514	83,641,881,071	136,109,778,681	123,004,389,838
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	36,366,913,483	34,528,053,884	87,867,471,320	102,493,871,605
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	4,079,929,000	1,252,500,000	4,079,929,000	1,252,500,000
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	392,180,612,406	366,278,586,209	789,849,556,415	781,948,408,355
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		243,528,227,819	397,695,697,799	680,759,426,021	597,036,412,983
X	chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		221,681,121,264	298,737,853,011	451,896,900,372	446,499,562,563
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		21,847,106,555	98,957,844,788	228,862,525,649	150,536,850,420

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		6,425,781,832	13,892,742,917	47,176,065,918	30,243,425,484
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	6,425,781,832	13,892,742,917	47,176,065,918	30,243,425,484
XIII	Lợi nhuận sau thuế		15,421,324,723	85,065,101,871	181,686,459,731	120,293,424,936

Ngày 20 tháng 07 năm 2014

Lập biểu



Nguyễn Lan Anh

Giám đốc P.KTTH 



Trần Thị Thanh Trà

T/L Tổng giám đốc

Giám đốc tài chính 



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2014

Mẫu số B04/TCTD
Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		30/6/2014	30/6/2013
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3,505,974	4,536,898
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2,525,346)	(2,934,888)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	66,165	75,306
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	178,916	180,959
05	Thu nhập khác	84,309	(10,784)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	17,529	95,655
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(823,685)	(709,949)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(5,729)	(85,899)
	LƯU CHUYỂN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	498,133	1,147,298
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	1,969,364	(1,680,160)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(714,837)	(364,720)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3,264,158	1,379,413
	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(996,125)	(99,181)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(311,694)	(15,461)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	727,862	(2,580,211)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	(5,685,511)	3,285,581
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(998,045)	(1,913,899)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(2,998,567)	6,698,521
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc nhà nước)	(1,706,808)	(2,353,038)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(283)	(1,000,294)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(28,728)	39,688
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	36,071	1,738,994
22	Chi từ các quỹ của TCTD	10,849	75,609
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(3,218,014)	2,752,719
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm, tài sản cố định	(37,262)	(416,056)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16,908	6,120

Lsh

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		30/6/2014	30/6/2013
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15,933	(3,091)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	18,638	(19,850)
05	Tiền thu từ bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	18,217	(9)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
09	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,253	4,080
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	33,687	(428,806)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2,507)	(86,404)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(2,507)	(86,404)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(3,186,834)	2,237,509
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	8,061,918	5,462,576
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	-	-
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỐN CUỐI NĂM	4,875,084	7,700,085
Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền			
		30/6/2014	30/6/2013
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	810,782	789,257
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,227,120	2,283,192
	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	2,837,182	4,627,636
		4,875,084	7,700,085

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Người lập biểu

Giám đốc P.KTTH

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Thanh Trà

Ngày 20 tháng 7 năm 2014

T/L Tổng Giám đốc

Giám đốc Tài Chính



Hồ Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ('Ngân hàng') là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 006/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

1.3. Hội đồng quản trị :

1. Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch
2. Ông Đặng Văn Sơn	Phó chủ tịch
3. Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng giám đốc
4. Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên
5. Ông Trần Nhất Minh	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc
6. Ông Ronald Wayne Hoy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/7/2014)
7. Ông Garry Lynton Mackrell	Thành viên
8. Ông Bradley Charles Lalonde	Thành viên độc lập

1.4. Ban điều hành

1. Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
2. Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc khối Nguồn vốn và ngoại hối
3. Ông Trần Nhất Minh	Phó tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
4. Ông Loïc Faussier	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
5. Bà Vương Thị Huyền	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
6. Ông Rahn Wood	Giám đốc khối Ngân hàng Bán lẻ
7. Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị DN
8. Ông Hồ Văn Long	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
9. Ông Trần Tuấn Minh	Phó giám đốc Ban Nhân sự
10. Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối nghiệp vụ tổng hợp
11. Ông Lưu Danh Đức	Giám đốc Khối Dịch vụ công nghệ Ngân hàng
12. Ông David Goddard	Giám đốc Ban Nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc

1.5. Trụ Sở chính : Tầng 1, tầng 6, tầng 7, Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số chi nhánh và phòng giao dịch : Tại ngày 30/6/2014, Ngân hàng có 151 chi nhánh, phòng giao dịch và 02 công ty con.

Tại ngày 30/6/2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIBAMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%
Công ty TNHH MTV VIBank – Ngõ Gia Tự	0101751475 ngày 26 tháng 1 năm 2005 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình dân dụng	100%

1.6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có 3.349 nhân viên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc 31/12

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo Quý II năm 2014 bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 4 năm 2004 (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29/04/2004, Quyết định số 807/2008/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/2004-QĐ-NHNN; và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007 yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các tài khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về Doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VNĐ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VNĐ tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

3.4. Các khoản cho vay và thu lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán vào thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3.5 Dự phòng các khoản cho vay và các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 5 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các sổ dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị sổ dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28/6/2013. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn đã niêm yết và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi trong thời gian ngắn hạn được phân loại là công cụ kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư khác được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành và công văn số 2061/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.7 Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư vào các Dự án dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Ngân hàng tại các Công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Ngân hàng thực hiện đánh giá một năm một lần vào cuối năm tài chính.

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu nhập được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị văn phòng	2-7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Tài sản khác	3 năm

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 – 7 năm.

3.10 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích

3.12 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

3.13 Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các quý trước mang sang, nếu có. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đến 30/6/2014 được tạm tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế của 6 tháng trong năm 2014, phần thuế này được tính và tạm trích nộp trong tháng 7/2014.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Ngân hàng sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản, thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.15 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

3.16 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản chi phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Tiền mặt bằng VND	540,767,871,228	348,587,665,807
Tiền mặt bằng ngoại tệ	268,844,060,964	222,873,519,744
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	1,169,737,749	1,093,242,637
	<u>810,781,669,941</u>	<u>572,554,428,188</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	<u>30/6/2014</u> VNĐ	<u>1/1/2014</u> VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,227,120,492,682	1,065,667,333,203
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<u>1,227,120,492,682</u>	<u>1,065,667,333,203</u>

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
3.1 Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	391,782,893,082	405,608,559,498
- Bằng VND	87,639,769,140	72,352,629,682
- Bằng ngoại tệ, vàng	304,143,123,942	333,255,929,816
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,445,400,000,000	6,018,202,179,524
- Bằng VND	205,750,000,000	850,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,239,650,000,000	5,168,202,179,524
	2,837,182,893,082	6,423,810,739,022
3.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	350,000,000,000	500,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,919,700,000,000	1,054,750,000,000
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(16,904,625,000)	(11,745,000,000)
	2,252,795,375,000	1,543,005,000,000
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5,089,978,268,082	7,966,815,739,022

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
4.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

-

-

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

-

-

TỔNG

-

-

4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

30/6/2014

1/1/2014

VNĐ

VNĐ

Chứng khoán Nợ

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

Chứng khoán Vốn

-

-

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

Chứng khoán kinh doanh khác

-

-

- Đã niêm yết

-

-

- Chưa niêm yết

-

-

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chỉ tiêu		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ (30/6/2014)		12,027,364,494	-
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		12,027,364,494	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	12,027,364,494	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-
	Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)		28,467,805,093	2,685,191,014
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		28,467,805,093	2,685,191,014
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	2,685,191,014
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		28,467,805,093	-
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Mua quyền chọn mua		-	-
	+ Mua quyền chọn bán		-	-
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		-	-
	+ Bán quyền chọn mua		-	-
	+ Bán quyền chọn bán		-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ		-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		-	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35,948,086,993,278	35,000,593,953,827
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	21,951,769,500	18,042,194,885
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	165,717,564,731	218,995,410,961
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	98,885,915,947	885,915,947
	<u>36,234,642,243,456</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	33,931,080,105,885	32,567,638,520,714
Nợ cần chú ý	1,298,165,541,463	1,676,958,912,086
Nợ dưới tiêu chuẩn	151,573,219,310	527,883,230,418
Nợ nghi ngờ	271,148,969,979	179,587,317,464
Nợ có khả năng mất vốn	582,674,406,818	286,449,494,938
	<u>36,234,642,243,456</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ ngắn hạn	18,195,447,875,792	19,211,675,360,246
Nợ trung hạn	8,287,253,582,523	7,357,397,633,678
Nợ dài hạn	9,751,940,785,141	8,669,444,481,696
	<u>36,234,642,243,456</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1,588,985,643,139	627,374,822,352
Thương mại, sản xuất và chế biến	13,240,966,619,556	14,001,291,040,571
Xây dựng	440,558,705,274	314,920,272,479
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	5,067,404,044,200	5,293,680,345,976
Cá nhân và các ngành nghề khác	15,896,727,231,287	15,001,250,994,241
	<u>36,234,642,243,456</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh nghiệp nhà nước	4,305,027,455,089	4,789,437,342,543
Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty Cổ phần	9,152,428,364,721	10,026,674,340,621
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,446,019,999,317	877,241,966,685
Doanh nghiệp tư nhân	602,482,207,753	451,685,590,710
Cá nhân và các khách hàng khác	20,728,684,216,575	19,093,478,235,061
	<u>36,234,642,243,456</u>	<u>35,238,517,475,620</u>

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kỳ nay		
Số dư tại ngày 1/1/2014	641,242,314,192	261,976,192,603
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	365,510,571,586	8,230,485,779
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(311,693,806,942)	-
Số dư tại ngày 30/6/2014	<u>695,059,078,836</u>	<u>270,206,678,382</u>
Kỳ trước		
Số dư tại ngày 1/1/2013	266,007,777,212	243,680,206,756
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	413,993,931,629	9,578,502,318
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(15,460,601,224)	-
Số dư tại ngày 30/6/2013	<u>664,541,107,617</u>	<u>253,258,709,074</u>

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	17,305,931,604,459	20,767,297,356,899
- Chứng khoán Chính phủ	14,384,825,593,179	18,105,283,073,989
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	807,554,947,426	892,499,459,078
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,113,551,063,854	1,769,514,823,832
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	171,669
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	171,669
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(10,000,000,000)	(12,000,123,158)
	17,295,931,604,459	20,755,297,405,410

Chi tiết chứng khoán Nợ

Trái phiếu kho bạc	10,938,787,637,895	11,845,981,146,521
Trái phiếu phát triển đô thị	-	-
Trái phiếu Quỹ hỗ trợ phát triển	1,379,969,221,607	1,908,417,379,481
Trái phiếu NHCS phát hành	-	-
Trái phiếu công ty	2,113,551,063,854	1,770,050,874,783
Công trái giáo dục	-	-
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành	807,554,947,426	892,499,459,021
Tín phiếu NHNN	2,066,068,733,677	2,961,458,497,093
Tín phiếu kho bạc	-	1,388,890,000,000
Các trái phiếu khác	-	-
	17,305,931,604,459	20,767,297,356,899

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	510,878,046,170	295,426,418,742
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(20,243,737,496)	-
Tổng	490,634,308,674	295,426,418,742

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	227,170,548,720	245,388,240,725
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(66,325,328,547)	(66,325,328,547)
Tổng	160,845,220,173	179,062,912,178

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ này

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	95,218,641,069	342,977,168,312	69,256,069,139	22,712,568,291	62,778,713,737	592,943,160,548
Mua trong kỳ	1,901,164,271	16,201,782,706		1,013,058,778	12,533,126,965	31,649,132,720
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác				38,610,000		38,610,000
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			(16,254,066,497)			(16,254,066,497)
Giảm khác	(505,837,000)			(38,610,000)	(110,027,411)	(654,474,411)
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)	96,613,968,340	359,178,951,018	53,002,002,642	23,725,627,069	75,201,813,291	607,722,362,360
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	10,677,309,613	207,494,679,421	56,200,153,422	13,652,295,275	28,462,624,177	316,487,061,908
Khấu hao trong kỳ	4,804,505,873	17,336,613,168	3,052,134,040	2,291,172,334	5,787,999,823	33,272,425,238
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			(15,932,628,320)			(15,932,628,320)
Giảm khác	(151,751,105)			(16,927,166)		(168,678,271)
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)	15,330,064,381	224,831,292,589	43,319,659,142	15,926,540,443	34,250,624,000	333,658,180,555
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	84,541,331,456	135,482,488,891	13,055,915,717	9,060,273,016	34,316,089,560	276,456,098,640
Tại ngày 30/06/2014	81,283,903,959	134,347,658,429	9,682,343,500	7,799,086,626	40,951,189,291	274,064,181,805

Handwritten signature

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình kỳ trước

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	16,261,708,085	355,292,514,337	71,067,963,760	28,487,594,815	36,626,605,280	507,736,386,277
Mua trong kỳ	78,956,932,984	58,110,437,697	-	5,094,800,081	35,656,081,502	177,818,252,264
Đầu tư XDCB hoàn thành	330,491,213,429	73,341,442,413	-	-	111,866,597,132	515,699,252,974
Tăng khác	4,615,765,182	22,953,083,937	49,040,418,477	4,840,295,485	16,190,947,754	97,640,510,835
Chuyển sang BĐS đầu tư	(330,491,213,429)	(73,341,442,413)	-	-	(111,866,597,132)	(515,699,252,974)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(179,352,388)	(34,378,564)	(3,184,426,179)
Giảm khác	(4,615,765,182)	(91,559,306,629)	(49,701,178,902)	(15,530,769,702)	(25,660,542,235)	(187,067,562,650)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	95,218,641,069	342,977,168,312	69,256,069,139	22,712,568,291	62,778,713,737	592,943,160,548
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	3,138,589,548	226,912,442,409	48,601,767,454	11,584,487,303	22,114,469,478	312,351,756,192
Khấu hao trong kỳ	11,893,108,163	31,076,275,019	8,307,382,813	5,794,687,697	9,007,099,723	66,078,553,415
Tăng khác	1,772,114,821	27,548,191,352	37,256,743,105	6,231,991,609	12,819,059,128	85,628,100,015
Chuyển sang BĐS đầu tư	(4,354,388,098)	(2,268,651,512)	-	-	(2,231,202,266)	(8,854,241,876)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,819,561,030)	(1,151,134,197)	(168,081,601)	-	(3,138,776,828)
Giảm khác	(1,772,114,821)	(73,954,016,817)	(36,814,605,753)	(9,790,789,733)	(13,246,801,886)	(135,578,329,010)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	10,677,309,613	207,494,679,421	56,200,153,422	13,652,295,276	28,462,624,177	316,487,061,909
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2013	13,123,118,537	128,380,071,928	22,466,196,306	16,903,107,512	14,512,135,802	195,384,630,085
Tại ngày 31/12/2013	84,541,331,456	135,482,488,891	13,055,915,717	9,060,273,015	34,316,089,560	276,456,098,639

Handwritten signature

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tên	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ này

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	21,131,550,000	-	-	180,477,207,533	7,035,651,625	208,644,409,158
Mua trong kỳ	-			6,202,891,818	-	6,202,891,818
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				25,295,306		25,295,306
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	-				-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)	21,131,550,000	-	-	186,705,394,657	7,035,651,625	214,872,596,282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	-			111,319,291,691	5,935,361,844	117,254,653,535
Khấu hao trong kỳ				9,309,349,593	185,342,892	9,494,692,485
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)	-	-	-	120,628,641,284	6,120,704,736	126,749,346,020
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2014	21,131,550,000	-	-	69,157,915,842	1,100,289,781	91,389,755,623
Tại ngày 30/06/2014	21,131,550,000	-	-	66,076,753,373	914,946,889	88,123,250,262

18

Tăng giảm TSCĐ vô hình kỳ trước

Tên	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	21,133,444,800	-	-	164,698,851,684	6,998,039,125	192,830,335,609
Mua trong kỳ	381,179,863,956	-	-	16,677,581,523	37,612,500	397,895,057,979
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(381,181,758,756)			(899,225,674)	-	(382,080,984,430)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	21,131,550,000	-	-	180,477,207,533	7,035,651,625	208,644,409,158
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	-			93,322,034,790	5,501,757,352	98,823,792,142
Khấu hao trong kỳ	42,902,108,029			17,997,256,901	433,604,492	61,332,969,422
Tăng khác				773,672,878	38,374,968	812,047,846
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(42,902,108,029)			(773,672,878)	(38,374,968)	(43,714,155,875)
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	-	-	-	111,319,291,691	5,935,361,844	117,254,653,535
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2013	21,133,444,800	-	-	71,376,816,894	1,496,281,773	94,006,543,467
Tại ngày 31/12/2013	21,131,550,000	-	-	69,157,915,842	1,100,289,781	91,389,755,623

28

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2014)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (30/06/2014)
Nguyên giá	933,132,270,593	-	18,638,000,000	914,494,270,593
Quyền sử dụng đất	933,132,270,593	-	18,638,000,000	914,494,270,593
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	53,286,250,558	12,613,721,518	-	65,899,972,076
Quyền sử dụng đất	53,286,250,558	12,613,721,518	-	65,899,972,076
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị còn lại	879,846,020,035	(12,613,721,518)	18,638,000,000	848,594,298,517
Quyền sử dụng đất	879,846,020,035	(12,613,721,518)	18,638,000,000	848,594,298,517
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-

25/6

Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2013)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm (31/12/2013)
Nguyên giá	24,403,153,663	932,729,116,930	24,000,000,000	933,132,270,593
Quyền sử dụng đất	24,403,153,663	932,729,116,930	24,000,000,000	933,132,270,593
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	0
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	53,286,250,558	-	53,286,250,558
Quyền sử dụng đất	-	44,432,008,682	-	44,432,008,682
Nhà	-	8,854,241,876	-	8,854,241,876
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-
Giá trị còn lại	24,403,153,663	879,442,866,372	24,000,000,000	879,846,020,035
Quyền sử dụng đất	24,403,153,663	888,297,108,248	24,000,000,000	888,700,261,911
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư khác	-	-	-	-

2/2

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2014	1/1/2014
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67,546,549,772	175,811,585,574
- Mua sắm tài sản cố định	488,723,927	488,723,927
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67,057,825,845	175,322,861,647
- Sửa chữa tài sản cố định	-	-
14.2 Các khoản phải thu	9,764,348,677,256	10,435,862,779,080
Các khoản phải thu	8,582,054,643,019	9,311,030,838,393
- Các khoản phải thu bên ngoài	8,214,320,186,594	9,220,835,015,948
- Các khoản phải thu nội bộ	367,734,456,425	90,195,822,445
Các khoản lãi, phí phải thu	851,748,958,759	889,765,520,748
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	257,291,434	257,291,434
Các tài sản Có khác	330,287,784,044	234,809,128,505
14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(131,416,604,383)	(159,187,335,612)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	(131,416,604,383)	(159,187,335,612)
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro	-	-
	9,700,478,622,645	10,452,487,029,042

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tổng giá trị Lợi thế thương mại	52,935,000,000	52,935,000,000
Thời gian phân bổ	5 năm	5 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	2,646,750,000	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	50,288,250,000	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	52,935,000,000
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	52,935,000,000
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	5,293,500,000	2,646,750,000
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	5,293,500,000	2,646,750,000
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị Lợi thế TM chưa phân bổ cuối kỳ	44,994,750,000	50,288,250,000

Ch

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/6/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
1. Vay ngân hàng Nhà nước	-	998,044,925,693
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	998,044,925,693
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>998,044,925,693</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2014 VNĐ	1/1/2014 VNĐ
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,186,850,098	5,263,367,750
- Bằng VND	5,127,123,227	5,197,157,081
- Bằng ngoại tệ, vàng	59,726,871	66,210,669
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5,952,800,000,000	6,949,870,000,000
- Bằng VND	2,540,000,000,000	3,870,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	3,412,800,000,000	3,079,870,000,000
	<u>5,957,986,850,098</u>	<u>6,955,133,367,750</u>
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	3,788,526,923,041	4,200,645,239,998
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,291,232,872,392	7,880,535,756,915
	<u>10,079,759,795,433</u>	<u>12,081,180,996,913</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	<u>16,037,746,645,531</u>	<u>19,036,314,364,663</u>



18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6,501,440,707,377	7,431,517,418,510
- Bằng VNĐ	5,558,266,761,818	5,793,279,460,665
- Bằng ngoại tệ, vàng	943,173,945,559	1,638,237,957,845
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	34,917,479,035,106	35,675,791,636,404
- Bằng VNĐ	30,879,833,367,715	32,017,337,760,082
- Bằng ngoại tệ, vàng	4,037,645,667,391	3,658,453,876,322
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3,803,419,853	3,219,581,028
Tiền gửi ký quỹ	132,039,642,364	151,042,807,907
	41,554,762,804,700	43,261,571,443,849

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

Tổ chức kinh tế	18,504,925,677,289	20,170,384,079,588
Cá nhân	23,049,837,127,411	23,091,187,364,261
	41,554,762,804,700	43,261,571,443,849

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
Bằng VNĐ	427,161,780,803	455,890,893,803
Bằng ngoại tệ, vàng	53,940,157	53,345,880
	427,215,720,960	455,944,239,683

28

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
Bằng VND	-	283,086,798
Bằng ngoại tệ, vàng	24,845,611	24,462,395
Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	24,845,611	307,549,193

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau

	30/6/2014	1/1/2014
Dưới 12 tháng	24,845,611	307,549,193
Từ 12 tháng đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	24,845,611	307,549,193

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2014	1/1/2014
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả và công nợ khác	5,155,867,658,441	5,167,881,647,951
- Các khoản phải trả nội bộ	160,487,811,209	251,573,370,403
- Các khoản phải trả bên ngoài	4,430,619,372,242	4,287,954,952,813
- Các khoản lãi, phí phải trả	437,581,172,635	525,127,996,310
- Các tài sản Nợ khác	73,930,249,056	95,974,327,563
- Phải trả về hoạt động thanh toán	53,249,053,299	7,251,000,862
Dự phòng rủi ro khác	17,403,932,220	14,887,473,585
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	17,403,932,220	14,887,473,585
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	5,173,271,590,661	5,182,769,121,536

Ch

22. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	257,291,434	257,291,434
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	257,291,434	257,291,434
22.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	257,291,434	257,291,434
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Ch

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VNĐ

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ (1/1/14)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	-	99,439,127	307,407,183,079	806,286,118,630	-	44,389,209,524	7,961,133,078,370
Tăng	-	-	-	-	69,621,513,968,538	-	7,775,607,682	4,092,425,096	-	120,293,424,936	69,753,675,426,252
Giảm	-	-	-	-	(69,621,399,656,174)	-	-	-	-	(18,474,687,939)	(69,639,874,344,113)
Số dư cuối kỳ (30/6/14)	4,250,000,000,000	2,552,958,138,010	(7,010,000)	-	114,312,364	99,439,127	315,182,790,761	810,378,543,726	-	146,207,946,521	8,074,934,160,509



23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
23.2 THU NHẬP TRÊN 1 CỔ PHIẾU

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	120,293,424,936	52,262,201,232
Số cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	425,000,000	425,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283	123

24. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ LÃI

	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1,170,817,478,849	1,559,946,620,489
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,574,102,406,875	1,902,309,572,608
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	712,423,762,008	611,511,783,052
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	712,423,762,008	611,511,783,052
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10,613,311,457	12,789,164,155
	<u>3,467,956,959,189</u>	<u>4,086,557,140,304</u>



25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013
Trả lãi tiền gửi	2,265,067,656,841	2,777,985,343,952
Trả lãi tiền vay	171,645,865,770	182,276,395,759
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	2,375,000,000
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,085,733,700	1,523,593,942
	2,437,799,256,311	2,964,160,333,653

26. LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013
Thu từ dịch vụ thanh toán	58,037,525,247	65,320,827,606
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8,820,377,642	8,343,517,049
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2,055,243,266	3,045,357,597
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	39,159,481	26,839,373
Thu từ dịch vụ tư vấn	12,826,803	99,945,616
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	8,240,992,840	11,963,455,836
Thu khác	28,127,746,640	29,631,985,341
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	105,333,871,919	118,431,928,418
Chi về dịch vụ thanh toán	23,758,407,462	24,210,253,061
Chi về ngân quỹ	3,119,012,850	7,338,673,303
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	351,836,081	2,853,598,145
Chi về dịch vụ tư vấn	-	138,400,000
Chi về hoa hồng, môi giới	2,230,070,197	230,781,297
Chi khác	6,467,740,451	5,903,827,482
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	3,241,933,416	2,450,813,505
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	39,169,000,457	43,126,346,793
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	66,164,871,462	75,305,581,625

Handwritten signature

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	664,102,993,890	1,877,632,456,763
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	570,326,880,985	1,845,593,799,492
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	93,776,112,905	32,038,657,271
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	653,218,129,287	1,876,467,356,560
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	608,659,925,370	1,842,998,233,478
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44,558,203,917	33,469,123,082
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	<u>10,884,864,603</u>	<u>1,165,100,203</u>

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>-</u>	<u>-</u>

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014</u>	<u>Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	236,939,687,774	179,804,382,025
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	43,664,939,488	10,288,388
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	25,243,737,496	-
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	<u>168,031,010,790</u>	<u>179,794,093,637</u>

Chữ ký

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,252,500,000	4,079,929,000
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	1,252,500,000	4,079,929,000
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	1,252,500,000	4,079,929,000

31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013
Thu nhập từ hoạt động khác	225,498,261,443	223,977,250,001
Chi phí hoạt động khác	123,004,389,838	136,109,778,681
Cộng	102,493,871,605	87,867,471,320

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8,406,537,068	12,917,279,457
Chi phí cho nhân viên	371,059,698,310	367,234,578,388
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	319,348,633,686	317,763,482,476
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	2,000,000	296,049,600
- Các khoản chi đóng góp theo lương	35,628,374,153	34,671,859,685
- Chi trợ cấp	6,011,990,843	3,323,253,421
- Chi công tác xã hội	63,399,628	77,172,364
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	10,005,300,000	11,102,760,842
Chi về tài sản	227,055,311,538	187,733,675,877
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	61,581,121,332	38,677,338,729
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	154,649,277,288	207,119,597,236
Trong đó:		
- Công tác phí	12,019,719,828	20,064,741,899
- Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	45,139,594	71,337,816
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	15,484,084,151	14,844,425,457
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	5,293,500,000.00	-
	781,948,408,355	789,849,556,415

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP

33.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	150,536,850,420	228,862,525,649
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	1,252,500,000	4,079,929,000
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	1,252,500,000	4,079,929,000
- Thu lãi công trái giáo dục	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	149,284,350,420	224,782,596,649
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	30,243,425,484	47,176,065,918

2/11

33.2 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ ngày 01.01.2014 đến 30.06.2014	Từ ngày 01.01.2013 đến 30.06.2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	257,291,434	329,391,733
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	257,291,434	329,391,733
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất tại thời điểm 30/06/2014 đạt 120,29 tỷ, giảm 34% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân, trong bối cảnh khó khăn của kinh tế nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng trong hai năm gần đây, VIB đã thực hiện những biện pháp tích cực để giảm những danh mục tài sản có độ rủi ro cao hoặc khả năng sinh lời thấp; đồng thời, thận trọng trong việc tăng trưởng tín dụng, cải thiện cơ sở khách hàng bằng chủ trương từ bỏ các phân khúc khách hàng có rủi ro cao, không tham gia tài trợ cho các doanh nghiệp có nền tảng tài chính yếu kém, chủ động lựa chọn các khách hàng tốt và áp dụng nhiều gói tín dụng với lãi suất ưu đãi hưởng ứng chủ trương của Đảng và Chính phủ như: cho vay bất động sản cá nhân với lãi suất thấp; cho vay tiêu dùng nhà đất, sửa chữa mua sắm ngắn/trung/dài hạn với lãi suất ưu đãi trong vòng 12 tháng đầu; cho vay doanh nghiệp thuộc các ngành hàng như lương thực, thực phẩm... với nhiều ưu đãi về giá; tiếp tục triển khai cho vay siêu ưu đãi với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu. Thêm vào đó, VIB là ngân hàng tiên phong trong hoạt động quản trị rủi ro, VIB đã thận trọng tăng tỷ lệ an toàn vốn, chủ động trích lập dự phòng theo chuẩn mực quốc tế. Đến 30.06.2014 con số quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng của VIB đạt 965 tỷ đồng. VIB nhất quán với chủ trương kinh doanh thận trọng và an toàn, điều này đã mang lại cho VIB lợi thế so với các ngân hàng TMCP khác về sự an toàn trong thời gian thị trường và nền kinh tế gặp khó khăn. VIB liên tục duy trì đầu tư phát triển, đặc biệt là yếu tố Con người, phát triển mạng lưới và các dự án đầu tư cho nền tảng phát triển bền vững, như: đầu tư hạ tầng cho hệ thống chi nhánh, đầu tư hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống tin học. Các nhân tố trên là nền tảng cho hoạt động bền vững của VIB. Theo đó đã dẫn đến sự suy giảm trong kết quả tuyệt đối của một số số liệu tài chính.

lsh

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	810,781,669,941	572,554,428,188
Tiền gửi tại NHNN	1,227,120,492,682	1,065,667,333,203
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2,837,182,392,483	6,423,696,594,500
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Cộng	<u>4,875,084,555,106</u>	<u>8,061,918,355,891</u>

35. MUA MỚI VÀ THANH LÝ CÁC CÔNG TY CON

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

Cộng**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV bình quân trong kỳ (người)	3,338	3,506
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	261,361,632,410	522,353,283,744
2. Tiền thưởng	28,358,203,882	34,050,000,000
3. Thu nhập khác	29,628,797,394	44,953,328,133
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	319,348,633,686	601,356,611,877
5. Tiền lương bình quân	13,051,767	12,415,699
6. Thu nhập bình quân	15,947,497	14,293,511



37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1/1/2014	Tăng, giảm trong năm		30/6/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
1.Thuế GTGT	503,427,599	26,125,565,441	18,746,500,608	7,882,492,432
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3.Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,406,992,720	31,159,378,281	57,546,836,614	(1,980,465,613)
4.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5.Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7.Các loại thuế khác	111,727,534,982	26,531,190,960	133,473,507,286	4,785,218,656
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9.Tiền thuê đất	-	-	-	-
10.Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13,796,896,003	111,768,552,301	120,299,912,057	5,265,536,247
Tổng cộng	150,434,851,304	195,584,686,983	330,066,756,565	15,952,781,722

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Loại hình	Giá trị TSBĐ tại thời điểm 30/6/2014	Giá trị TSBĐ khả dụng tại 30/6/2014
Bảo lãnh	1,753,339,000,002	1,656,323,000,002
Bất động sản	59,824,737,977,795	30,956,439,982,958
Hàng hóa	13,490,723,149,298	7,247,491,182,279
Máy móc thiết bị	4,459,406,917,864	2,883,295,227,603
Phương tiện vận tải	7,287,969,018,514	4,767,618,354,905
Quyền khai thác tài sản	2,973,674,381,556	1,616,600,628,183
Tài sản bảo đảm khác	564,413,109,827	285,953,686,000
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	4,965,826,953,131	4,223,719,887,864
Tín chấp	-	-
TỔNG	95,320,090,507,987	53,637,441,949,794

Ch

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<u>30/6/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	2,530,885,284,775	1,967,411,194,922
Bảo lãnh vay vốn	0	0
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1,147,391,945,853	756,251,424,541
Bảo lãnh khác	1,383,493,338,922	1,211,159,770,381
2. Các cam kết đưa ra	1,616,893,592,800	1,786,944,118,822
Cam kết tài trợ cho khách hàng	0	0
Cam kết khác	1,616,893,592,800	1,786,944,118,822

vdh

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.1 RỦI RO LÃI SUẤT

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I/ Tài sản										
1	Tiền mặt và kim loại quý	0	810,781,669,941	0	0	0	0	0	0	810,781,669,941
2	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	0	0	1,227,120,492,682	0	0	0	0	0	1,227,120,492,682
3	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	2,661,482,893,082	2,445,400,000,000	0	0	0	0	5,106,882,893,082
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	12,027,364,494	0	0	0	0	0	12,027,364,494
6	Cho vay khách hàng (*)	2,640,393,448,791	0	10,908,162,858,298	12,496,159,143,824	6,504,509,103,413	2,873,159,172,832	812,258,516,298	0	36,234,642,243,456
7	Chứng khoán đầu tư (*)	450,000,000,000	0	1,291,780,527,352	2,066,068,733,677	300,000,000,000	707,310,436,795	10,405,896,211,716	2,595,753,741,088	17,816,809,650,629
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	227,170,548,720	0	0	0	0	0	0	227,170,548,720
9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	1,210,781,730,584	0	0	0	0	0	0	1,210,781,730,584
10	X- Các tài sản có khác (*)	3,663,514,810,523	6,036,963,812,122	0	0	0	0	0	0	9,700,478,622,645
	Tổng tài sản	6,753,908,259,314	8,285,697,761,367	16,100,574,135,909	17,007,627,877,501	6,804,509,103,413	3,580,469,609,627	11,218,154,728,015	2,595,753,741,088	72,346,695,216,233
II/ Nợ phải trả										0
1	Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	0	0	9,851,927,364,407	3,888,887,762,300	2,296,931,518,824	0	0	0	16,037,746,645,531
2	Tiền gửi của khách hàng	0	96,853,896,006	24,338,088,656,941	6,711,871,407,984	3,850,992,158,725	5,575,661,062,644	981,295,622,400	0	41,554,762,804,700
3	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	427,215,720,960	0	0	0	0	0	427,215,720,960
5	Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	0	0	24,845,611	0	0	0	0	0	24,845,611
6	Nợ khác	0	2,079,316,127,297	0	720,407,283,969	2,373,548,179,395	0	0	0	5,173,271,590,661
	Tổng nợ phải trả	0	2,176,170,023,303	34,617,256,587,919	11,321,166,454,253	8,521,471,856,944	5,575,661,062,644	981,295,622,400	0	63,193,021,607,463
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	6,753,908,259,314	6,109,527,738,064	(18,516,682,452,011)	5,686,461,423,248	(1,716,962,753,531)	(1,995,191,453,018)	10,236,859,105,615	2,595,753,741,088	9,153,673,608,770
	Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	0	0	(2,646,405,499)	(6,781,226,469)	(18,231,100,665)	(25,630,831,680)	0	0	(53,289,564,312)
	Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	6,753,908,259,314	6,109,527,738,064	(18,519,328,857,509)	5,679,680,196,779	(1,735,193,854,196)	(2,020,822,284,697)	10,236,859,105,615	2,595,753,741,088	9,100,384,044,458

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

28

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.2 RỦI RO TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	VND	EUR	USD	VÀNG	KHÁC	TỔNG CỘNG
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	540,767,871,231	64,405,843,726	164,705,823,360	1,169,737,749	39,732,393,876	810,781,669,941
II- Tiền gửi tại NHNN	796,183,887,396	0	430,936,605,286	0	0	1,227,120,492,682
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD (*)	643,389,769,140	60,123,396,378	4,348,040,134,959	0	55,329,592,605	5,106,882,893,082
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	2,907,533,115,704	90,227,050,000	(2,938,843,706,711)	0	(46,889,094,500)	12,027,364,494
VI- Cho vay khách hàng (*)	28,906,873,833,291	58,904,811,379	7,268,863,598,786	0	0	36,234,642,243,456
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	17,816,809,650,629	0	0	0	0	17,816,809,650,629
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	226,616,150,665	0	554,398,055	0	0	227,170,548,720
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1,208,485,777,916	0	2,295,952,668	0	0	1,210,781,730,584
X- Các tài sản có khác (*)	9,174,773,766,503	759,639,579	525,131,713,054	0	(186,496,491)	9,700,478,622,645
Tổng tài sản	62,221,433,822,475	274,420,741,062	9,801,684,519,457	1,169,737,749	47,986,395,490	72,346,695,216,233
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I- Tiền gửi và vay từ NHNN các TCTD khác	6,333,654,046,267	8,673,730	9,704,083,925,534	0	0	16,037,746,645,531
II- Tiền gửi của khách hàng	36,494,475,959,954	294,145,477,291	4,720,532,564,775	0	45,608,802,680	41,554,762,804,700
kh khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	427,161,780,803	0	53,940,157	0	0	427,215,720,960
V- Phát hành giấy tờ có giá	0	0	24,845,611	0	0	24,845,611
VI- Các khoản nợ khác	4,843,453,360,334	699,220,054	326,147,457,649	1,101,281,368	1,870,271,256	5,173,271,590,661
VII- Vốn và các quỹ	8,074,934,160,509	0	(0)	0	0	8,074,934,160,509
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	56,173,679,307,867	294,853,371,076	14,750,842,733,725	1,101,281,368	47,479,073,936	71,267,955,767,971
Trạng thái tiền tệ nội bảng- ròng	6,047,754,514,608	(20,432,630,014)	(4,949,158,214,267)	68,456,381	507,321,554	1,078,739,448,261
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	29,069,118,125	4,704,144,649,200	0	(6,757,193,443)	4,726,456,573,882
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	6,047,754,514,608	8,636,488,111	(245,013,565,067)	68,456,381	(6,249,871,890)	5,805,196,022,143

(*) Các khoản mục trên không bao gồm dự phòng

CĐ

40.3 RỦI RO THANH KHOẢN

TT	Chỉ tiêu	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Trong hạn					Tổng số
				Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Tài sản								
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	0	810,781,669,941	0	0	0	0	810,781,669,941
2	Tiền gửi tại NHNN	0	0	1,227,120,492,682	0	0	0	0	1,227,120,492,682
3	Tiền gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD (*)	0	0	2,661,482,893,082	2,445,400,000,000	0	0	0	5,106,882,893,082
4	Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	12,027,364,494	0	0	0	0	12,027,364,494
6	Cho vay khách hàng (*)	1,410,773,620,742	1,229,619,828,049	2,273,934,917,433	7,272,863,033,010	10,494,893,487,150	9,227,047,654,099	4,325,509,702,974	36,234,642,243,456
7	Chứng khoán đầu tư (*)	0	450,000,000,000	649,889,281,953	2,066,068,733,677	299,201,682,194	11,455,896,211,716	2,895,753,741,088	17,816,809,650,629
9	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	227,170,548,720	227,170,548,720
8	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	1,210,781,730,584	1,210,781,730,584
10	Tài sản Có khác (*)	0	3,663,514,810,523	864,556,725,124	593,855,129,655	4,578,551,957,343	0	0	9,700,478,622,645
	Tổng tài sản	1,410,773,620,742	5,343,134,638,572	8,499,793,344,709	12,378,186,896,342	15,372,647,126,687	20,682,943,865,816	8,659,215,723,366	72,346,695,216,233
	Nợ phải trả								
1	Tiền gửi của các TCTD và tiền vay từ các TCTD khác	0	0	9,851,918,690,677	3,888,887,762,300	2,296,940,192,554	0	0	16,037,746,645,531
2	Tiền gửi của khách hàng	0	0	24,263,411,455,891	6,698,268,189,142	9,579,394,233,781	1,013,688,925,886	0	41,554,762,804,700
3	Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Vốn ủy thác đầu tư	0	0	0	0	427,215,720,960	0	0	427,215,720,960
5	Phát hành giấy tờ có giá	0	0	24,845,611	0	0	0	0	24,845,611
6	Nợ khác	0	0	437,581,172,635	720,407,283,969	4,015,283,134,057	0	0	5,173,271,590,661
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	0	0	34,552,936,164,814	11,307,563,235,411	16,318,833,281,352	1,013,688,925,886	0	63,193,021,607,463
	Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,410,773,620,742	5,343,134,638,572	(26,053,142,820,105)	1,070,623,660,930	(946,186,154,665)	19,669,254,939,930	8,659,215,723,366	9,153,673,608,770

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Giám đốc P.KTTH



Trần Thị Thanh Trà

Ngày 20 tháng 07 năm 2014

T/ Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

